

Số: 1085 /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 12 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa và phê duyệt quy trình nội bộ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 506/TTr-SNNMT ngày 08/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính (TTHC) chuẩn hóa 32 thủ tục (cấp tỉnh: 22; cấp huyện: 09; cấp xã: 01) và phê duyệt quy trình nội bộ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Hòa Bình (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Phụ lục và nội dung cụ thể của TTHC tại Quyết định này được công khai trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC (địa chỉ: csdl.dichvucong.gov.vn); Cổng

Dịch vụ công của tỉnh (địa chỉ: dichvucong.hoabinh.gov.vn), Cổng Thông tin điện tử tỉnh (địa chỉ: hoabinh.gov.vn), Trang Thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các TTHC tại Quyết định này được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã theo quy định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Đồng bộ đầy đủ, kịp thời dữ liệu TTHC tại Quyết định này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và công khai trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan căn cứ thủ tục hành chính tại Quyết định này, xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã niêm yết, công khai đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết theo quy định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật dữ liệu TTHC tại Quyết định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quy định; đăng tải công khai trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục Kiểm soát TTHC – VPCP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Trung tâm TH&CB tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (Ng.20b)



Bùi Đức Hình

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH
(kèm theo Quyết định số: 1085/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hoà Bình)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	Thời gian giải quyết	Phí/lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích		Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
						Tiếp nhận	Trả kết quả		
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH								
1	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

		dụng thuộc địa phương quản lý						- Quyết định số 1252/QĐ- BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
3	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyet nguồn vốn trồng rừng	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Thông tư số 22/2023/TT- BNNPTNT ngày 15/12/2023. - Quyết định số 1252/QĐ- BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống; - Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống; - Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây	x	x	- Thông tư số 22/2021/TT- BNNPTNT. - Quyết định số 1252/QĐ- BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường

					đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.				
5	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định 58/2024/NĐ-Cp ngày 24/5/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phê duyệt phương án: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án	không	x	x	- Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày	Sở Nông nghiệp và Môi trường

				trồng rừng tại thực địa); Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa).				22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
7	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế: (i) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. (ii) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	không	x	x	- Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

				+ Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.					
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

8	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	40 ngày làm việc	không	x	x	- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ BVPTR cấp tỉnh

11	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	15 ngày làm việc.	không	x	x	- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	28 ngày	không	x	x	- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

				đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
14	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông	Sở Nông nghiệp và Môi trường

								ng nghiệp và Môi trường.	
16	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
17	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
18	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Trung tâm Phục vụ	Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản	không	x	x	- Nghị định số 27/2024/NĐ-	Sở Nông nghiệp và

			hành chính công tỉnh	lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.				CP ngày 06/3/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Môi trường
19	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	a) Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. b) Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường
20	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-	Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và

				- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cơ quan kiểm lâm sở tại quyết định tăng thời hạn kiểm tra (khi có thông tin vi phạm): 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.				BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Môi trường
21	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

				chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.					
22	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Thời gian cấp mã số: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, không quá 30 ngày. - Đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở: + Thời gian Cơ quan cấp mã số gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. + Thời gian Cơ quan khoa học CITES Việt Nam trả lời bằng văn bản: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận	không	x	x	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP Nghị định số 84/2021/NĐ-CP. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường

				được văn bản của Cơ quan cấp mã số. - Thời gian cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam: 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.					
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN								
1	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	không	x	x	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện
2	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm	không	x	x	Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 Thông tư số 22/2023/TT-	Hạt Kiểm lâm cấp huyện

				việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.				BNNPTNT ngày 15/12/2023	
3	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	05 ngày làm việc	không	x	x	- Nghị định 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Hạt Kiểm lâm cấp huyện
4	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Ủy ban nhân dân cấp huyện

5	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	22 ngày.	không	x	x	- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Ủy ban nhân dân cấp huyện
6	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Ủy ban nhân dân cấp huyện
7	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông	Phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện

								nghiệp và Môi trường.	
8	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện
9	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ								
1	1.012693	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	không	x	x	- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024. - Quyết định số 1252/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025 của	Ủy ban nhân dân cấp xã

								Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------------------------	--

Phần II. Các Nội dung cụ thể còn lại của TTHC tại Quyết định này được thực hiện theo Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC (địa chỉ: csdl.thutuchanhchinh.gov.vn), Cổng Dịch vụ công của tỉnh (địa chỉ: dichvucong.hoabinh.gov.vn), Trang Thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và môi trường, Trang Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan liên quan./.

Phần III.

**QUY TRÌNH NỘI BỘ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG LIÊN THÔNG
TRONG GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(kèm theo Quyết định số: 1085 /QĐ-UBND ngày 12 /5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. Quy trình nội bộ thực hiện cơ chế một cửa

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Trình tự thực hiện theo cơ chế một cửa (ngày)				Ghi chú
			Trung tâm PVHCC tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (B1: Tiếp nhận hồ sơ)	Công chức, phòng chuyên môn Chi cục/ Công chức phòng NN&MT, Công chức Hạt KL (B2: Thời gian giải quyết hồ sơ)	Lãnh đạo Chi cục/ Lãnh đạo phòng NN&MT/Lãnh đạo Hạt KL (B3: Ký duyệt hồ sơ)	Trung tâm PVHCC tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (B4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm phục vụ HCC tỉnh/ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện)	
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
1	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. Mã TTHC: 3.000198	18 ngày làm việc	0,25	13,5	04	0,25	

2	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư. Mã TTHC: 1.007918	15 ngày	0,25	11,5	03	0,25	
3	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ. Mã TTHC: 3.000160	Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc	0,25	3,5	01	0,25	
		Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc	0,25	10,5	02	0,25	
4	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu. Mã TTHC: 3.000159	04 ngày làm việc	0,25	03	0,5	0,25	
		06 ngày làm việc (khi có thông tin vi phạm)	0,25	4,5	01	0,25	
5	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES. Mã TTHC: 1.004815	- Thời gian cấp mã số: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	0,25	03 (Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm/Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản)	1,5	0,25	
		Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, không quá 30 ngày.	0,5	26 (Chi cục Lâm nghiệp - Kiểm lâm/Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản)	03	0,5	
B	Thủ tục hành chính cấp huyện						
1	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên. Mã TTHC: 1.000047	10 ngày	0,25	7,5	02	0,25	

2	Xác nhận bảng kê lâm sản. Mã TTHC: 1.000045	Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	0,25	01	0,5	0,25	
		Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	0,25	03	0,5	0,25	
		Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	0,5	5,5	1,5	0,5	
3	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư. Mã TTHC: 1.007919	15 ngày	0,25	11,5	03	0,25	

B. Quy trình nội bộ thực hiện cơ chế một cửa liên thông

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tổng số ngày	Trình tự thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông (ngày)					
			Trong đó					
			Cơ quan/ đơn vị chủ trì					Cơ quan/ đơn vị phối hợp (Nêu rõ tên cơ quan/đơn vị)
			Thời gian giải quyết	Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh/ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện, cấp xã (B1: Tiếp nhận hồ sơ)	Chi cục/Công chức phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện, Công chức cấp xã (B2: Thời gian giải quyết hồ sơ)	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường/ Lãnh đạo phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện, Lãnh đạo xã (B3: Ký duyệt hồ sơ, tờ trình)	Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh/ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện, cấp xã (B4: Vào sổ, trả kết quả cho Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC cấp huyện, cấp xã)	
A.	TTHC cấp tỉnh							
1	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế. Mã TTHC: 1.007917	30 ngày	20	0,5	18	01	0,5	Ủy ban nhân dân tỉnh: 10
		45 ngày	35	0,5	33	01	0,5	Ủy ban nhân dân tỉnh: 10

2	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế. Mã TTHC: 1.007916	- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày	4,0	0,25	2.5	01	0,25	1. Ủy ban nhân dân tỉnh: 03 2. Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh; 3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp.
		- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày	4,0	0,25	2.5	01	0,25	Ủy ban nhân dân tỉnh: 03 ngày * Trả lời về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế: 1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng trên địa

								bàn tính tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân tỉnh. 2. Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tiếp nhận nguồn kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. * Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế: 1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp
--	--	--	--	--	--	--	--	---

								tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế. 2. Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 3. Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ
--	--	--	--	--	--	--	--	--

								tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. 4. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác và có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế. 5. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế.
--	--	--	--	--	--	--	--	--

		+ Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.	4,0	0,25	2.5	01	0,25	Ủy ban nhân dân tỉnh: 03 ngày * Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế: 1. Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp. 3. Ủy ban nhân dân tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: Trong thời hạn
--	--	---	-----	------	-----	----	------	---

								05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 4. Chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của UBND tỉnh.
		42 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.	4,0	0,25	2.5	01	0,25	Ủy ban nhân dân tỉnh: 03 ngày * Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế: 1. Chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của UBND cấp tỉnh. 2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp.

								3. UBND tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 4. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nơi nộp hồ sơ: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh gửi chủ dự án.
3	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. Mã TTHC: 1.000084	45 ngày	20	0,25	4.5	15	0,25	- UBND tỉnh: 10 ngày; - Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan: 15 ngày.
4	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý. Mã TTHC: 1.000081	45 ngày	20	0,25	4.5	15	0,25	- UBND tỉnh: 10 ngày; - Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan: 15 ngày.
5	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Mã TTHC: 1.000071	40 ngày làm việc	30	0,5	20	Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh: 09	0,5	Ủy ban nhân dân tỉnh: 10 ngày

6	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh). Mã TTHC: 1.000058	15 ngày làm việc.	11	0,5	08	02	0,5	Ủy ban nhân dân tỉnh: 04 ngày
7	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức. Mã TTHC: 1.000055	28 ngày	13	0,5	09	03	0,5	- Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày (trong đó VP UBND tỉnh: 04 ngày, lãnh đạo UBND tỉnh: 01 ngày). - Các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện: 10 ngày.
8	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Mã TTHC: 3.000152	35 ngày	25	0,25	19,5	05	0,25	- UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh: 10 ngày. - HĐND tỉnh: Thực hiện theo quy định.
		48 ngày	25	0,25	19,5	05	0,25	- UBND tỉnh: 08 ngày (03 ngày có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành; 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định); - Bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh: 15 ngày. - HĐND tỉnh: Thực hiện theo quy định.

9	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng. Mã TTHC: 1.012413	Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.	07	0,5	04	02	0,5	Ủy ban nhân dân tỉnh: 05
		Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.	07	0,5	04	02	0,5	- UBND tỉnh: Tổng 08 ngày (gồm: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng. Trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch UBND tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do) - Bộ, ngành chủ quản: 05.
10	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng	55 ngày	20	0,25	4,5	15	0,25	- Các sở, ngành, địa phương: 15 ngày;

	đặc dụng thuộc địa phương quản lý. Mã TTHC: 1.012687							- Ủy ban nhân dân tỉnh: 20 ngày.
11	Quyết định giao rừng cho tổ chức. Mã TTHC: 1.012688	45 ngày	30	0,25	26	3,5	0,25	- Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh.
12	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức. Mã TTHC: 1.012689	20 ngày	10	0,25	08	1,5	0,25	Ủy ban nhân dân tỉnh: 10 ngày.
13	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý. Mã TTHC: 1.012690	15 ngày	10	0,25	08	1,5	0,25	Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày.
14	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng. Mã TTHC: 1.012691	20 ngày	15	0,25	13	1,5	0,25	Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày.
15	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử	35 ngày	25	0,25	21,5	03	0,25	- Ủy ban nhân dân tỉnh: 10 ngày.

	dụng rừng sang mục đích khác. Mã TTHC: 1.012692							- HĐND tỉnh: Thực hiện theo quy định.
		48 ngày	25	0,25	21,5	03	0,25	- Ủy ban nhân dân tỉnh: 08 ngày (xin ý kiến các bộ, ngành: 03 ngày; - Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh: 05 ngày). - Bộ, ngành: 15 ngày - HĐND tỉnh: Thực hiện theo quy định.
16	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương. Mã TTHC: 1.012921	30 ngày	25	0,25	23	1,5	0,25	VP.UBND tỉnh 05 ngày
17	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng. Mã TTHC: 1.011470	Trường hợp Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng là Ủy ban nhân dân tỉnh: 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	07	0,5	04	02	0,5	UBND tỉnh: 03 (Cơ chế một cửa liên thông)
		Trường hợp thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt	10	0,5	07	02	0,5	Thực hiện theo cơ chế một cửa
B.	Thủ tục hành chính cấp huyện							
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm	22 ngày	10	0,5	06	03	0,5	- Ủy ban nhân dân huyện/TP: 05 ngày. - Các cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện/TP: 07 ngày.

	hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái. Mã TTHC: 3.000250							
2	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Mã TTHC: 1.011471	10 ngày	08	0,5	05	02	0,5	UBND cấp huyện: 02
3	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân. Mã TTHC: 1.012531	20 ngày	15	0,25	10,5	04	0,25	Ủy ban nhân dân tỉnh: 05 ngày
4	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân. Mã TTHC: 1.012694	20 ngày	10	0,25	08	1,5	0,25	Ủy ban nhân dân huyện/TP: 10 ngày
5	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng. Mã TTHC: 1.012695	20 ngày	15	0,25	13	1,5	0,25	Ủy ban nhân dân huyện/TP: 05 ngày
6	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng. Mã TTHC: 1.012922	05 ngày làm việc	05	0,25	04	0,5	0,25	Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn nơi có rừng bị thiệt hại; Chủ rừng/Chủ đầu tư dự án; Cơ quan chuyên môn xác định nguyên nhân (phòng chống thiên tai/cơ quan thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thực vật); các cơ quan, đơn vị có liên quan khác (nếu có).

C	Thủ tục hành chính cấp xã							
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Mã TTHC: 1.012693	50 ngày	05	0,25	3,5	01	0,25	- Hạt Kiểm lâm huyện/TP: 40 ngày (Hạt Kiểm lâm huyện/TP phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra nội dung giao rừng và tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa; trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 30 ngày. Hạt Kiểm lâm huyện/TP phối hợp với UBND cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân huyện/TP). - UBND huyện/TP: 05 ngày.